

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp theo Công báo số 187+188)

CÔNG BÁO HÀ NỘI/Số 189+190/Ngày 02-01-2025

 ω

ω

ω

ω

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đồng La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thọ	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trôi	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cồn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
20	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252,300																					
21	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300																					
22	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																					Áp dụng cho 01 vị trí

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngã Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trầm Trối	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cón	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
94	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700																					
95	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153,700																					
96	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153,700																					
97	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700																					
98	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153,700																					
99	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900																					
100	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900																					
101	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900																					
102	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900																					
103	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900																					
104	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	162,900																					
105	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162,900																					
106	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126,900																					Chưa bao gồm kim chọc dò.
107	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126,900																					Chưa bao gồm kim chọc dò.
108	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126,900																					Chưa bao gồm kim chọc dò.
109	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178,500																					
110	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700																					
111	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700																					
112	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171,900																					
113	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126,700																					
114	03.0085.0094	Mổ màng phổi tối thiểu	Mổ màng phổi tối thiểu	628,500																					
115	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400																					
116	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400																					
117	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500																					
118	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500																					
119	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500																					
120	01.0216.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
121	02.0244.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
122	03.0167.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
123	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192,300																					
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	9,800		9,800			9,800			9,800			9,800	9,800	9,800		9,800			9,800	9,800	

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngã Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trôi Trôi	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cồn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
152	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880,200																					
153	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700																					
154	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194,700																					
155	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659,900																					Chưa bao gồm ống thông.
156	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463,500																					
157	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1,042,500																					
158	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500																					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bầm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.
159	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500																					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bầm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.
160	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500																					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bầm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đồng	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trầm Trố	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cồn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
177	01.0222.0211	Thut giữ	Thut giữ	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
178	01.0221.0211	Thut tháo	Thut tháo	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
179	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
180	02.0338.0211	Thut tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thut tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
181	02.0339.0211	Thut tháo phân	Thut tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
182	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700		64,700		64,700				64,700			64,700	64,700	64,700		64,700			64,700	64,700	
183	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400																					
184	03.0179.0211	Thut tháo phân	Thut tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
185	03.2357.0211	Thut tháo phân	Thut tháo phân	92,400																					
186	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400																					
187	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100																					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
192	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
193	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100																					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
194	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	136,300		136,300		136,300				136,300			136,300	136,300	136,300		136,300		136,300		136,300	
195	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	136,300		136,300		136,300				136,300			136,300	136,300	136,300		136,300		136,300		136,300	
196	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	136,300		136,300		136,300				136,300			136,300	136,300	136,300		136,300		136,300		136,300	
197	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700																					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thưng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đồng	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Tràm Trôi	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cón	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
230	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532,400																					
231	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400																					
232	03.0092.0299	Hút dờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút dờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532,400																					
233	01.0056.0300	Hút dờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút dờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373,600																					
234	03.0091.0300	Hút dờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút dờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373,600																					
235	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100																					
236	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394,800	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300
237	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394,800	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300
238	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	276,300		276,300			276,300			276,300			276,300	276,300	276,300		276,300			276,300	276,300	
239	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800																					
240	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406,800	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700
241	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406,800																					
242	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677,500																					
243	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231,700																					
244	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231,700																					
245	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200																					
246	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																					
247	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																					
248	03.3037.0329	Điều trị chùng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chùng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	399,000																					
249	03.3038.0329	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dây sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																					
250	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																					
251	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																					
252	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																					
253	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thưng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Tràm Trôi	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cồn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
274	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dài tháo đường	452,800																					
275	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh dài tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh dài tháo đường	452,800																					
276	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,381,300																					Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
277	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1,920,900																					Chưa bao gồm sonde JJ.
278	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3,993,400																					
279	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218,500																					
280	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500																					
281	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218,500																					
282	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500																					
283	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500																					
284	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500																					
285	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218,500																					
286	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500																					
287	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dài tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dài tháo đường	218,500																					
288	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
289	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58,400	40,800		40,800		40,800			40,800			40,800	40,800	40,800	40,800		40,800			40,800	40,800	
290	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667,000																					
291	03.3860.0511	Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cổ định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667,000																					
292	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000																					
293	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600																					
294	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600																					
295	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600																					
296	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434,600																					
297	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000																					
298	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000																					
299	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000																					
300	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000																					
301	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700																					

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trôi	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cồn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
440	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000																					
441	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400																					
442	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																					
443	03.1685.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]	105,800																					
444	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	
445	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000																					Chưa bao gồm thuốc.
446	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
447	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000																					Chưa bao gồm thuốc.
448	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000																					Chưa bao gồm thuốc.
449	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000																					Chưa bao gồm thuốc.
450	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000																					Chưa bao gồm thuốc.
451	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	
452	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200																					
453	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	165,500																					
454	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500																					
455	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286,500																					
456	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500																					
457	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500																					
458	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300																					
459	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300																					
460	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
461	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
462	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500																					Chưa bao gồm thuốc khí dung.
463	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500																					Chưa bao gồm thuốc khí dung.
464	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
465	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000																					Chưa bao gồm thuốc.
466	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000																					Chưa bao gồm thuốc.
467	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000																					Chưa bao gồm thuốc.
468	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100																					
469	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100																					
470	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100																					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngã Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trôi Trôi	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cón	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
471	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300																					
472	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700																					
473	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500																					
474	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500																					
475	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300																					
476	12.0092.0909	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1,385,400																					
477	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000																					
478	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000																					
479	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000																					
480	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000																					
481	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000																					
482	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705,900																					
483	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545,500																					
484	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000																					Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
485	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000																					Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
486	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000																					Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngã Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thụy	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thuy	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đồng	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Tràm Trôi	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cón	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
512	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600																					
513	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500																					
514	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500																					
515	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600																					
516	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	32,600		32,600			32,600			32,600			32,600	32,600	32,600		32,600			32,600	32,600	
517	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
518	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
519	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500																					
520	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	280,500																					
521	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500																					
522	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500																					
523	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	280,500																					
524	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000																					
525	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500																					
526	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500																					
527	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500																					
528	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500																					
529	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500																					
530	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500																					
531	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245,500																					
532	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500																					
533	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500																					
534	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500																					
535	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245,500																					
536	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771,000																					
537	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000																					
538	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771,000																					
539	03.2535.1049	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,928,100																					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngải Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đông La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trại Trôi	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cồn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
563	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100																					
564	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42,100																					
565	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42,100																					
566	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62,200																					
567	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33,500																					
568	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33,500																					
569	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400																					
570	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800																					
571	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31,100																					
572	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55,900																					
573	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31,100																					
574	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40,900																					
575	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600																					
576	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
577	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	
578	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600																					
579	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59,500																					
580	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37,300	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	
581	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18,600																					
582	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39,700																					
583	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	
584	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18,600																					
585	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	69,600																					
586	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700																					
587	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43,500														30,400							

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Ngãi Cầu	Trạm y tế xã An Khánh	Trạm y tế xã An Thượng	Trạm y tế xã Cát Quế	Trạm y tế xã Đức Sở	Trạm y tế xã Di Trạch	Trạm y tế xã Đồng La	Trạm y tế xã Đức Giang	Trạm y tế xã Đức Thượng	Trạm y tế xã Dương Liễu	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã La Phù	Trạm y tế xã Lại Yên	Trạm y tế xã Minh Khai	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế xã Song Phương	Trạm y tế xã Tiền Yên	Trạm y tế xã Trôi	Trạm y tế xã Văn Canh	Trạm y tế xã Văn Cồn	Trạm y tế xã Yên Sở	Ghi chú
662	24.03.15.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45,500																					
663	24.03.16.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45,500																					
664	24.03.18.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45,500																					
665	24.03.17.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
666	24.02.68.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
667	24.02.67.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
668	24.03.21.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500					31,900		31,900								31,900						
669	24.03.19.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900			31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
670	24.00.80.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600																					
671	24.00.21.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000																					
672	24.02.89.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
673	24.01.55.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500																					
674	24.01.63.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500																					
675	24.01.64.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500																					
676	24.02.49.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
677	24.02.54.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500
678	24.00.93.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194,700																					
679	24.00.17.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200																					
680	24.00.39.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74,200																					
681	24.00.49.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
682	24.00.56.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200																					
683	24.00.96.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74,200																					
684	24.00.95.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74,200																					
685	24.00.01.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
686	24.00.43.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
687	24.00.42.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
688	24.02.70.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261,000																					
689	24.01.85.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000																					
690	24.00.85.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000																					
691	24.02.91.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000																					
692	24.00.98.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261,000																					
693	24.01.03.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000																					
694	24.01.08.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000																					

Phụ lục số 65

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HÀ ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm	Trạm y tế Phường Phú Lãng	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Sở	Ghi chú
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300	148,300																		Bảng phương pháp DEXA
108	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
109	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	248,500																		
110	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
113	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
114	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200		28,200			28,200	28,200		28,200	28,200	28,200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200		28,200			28,200	28,200		28,200	28,200	28,200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
117	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
118	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300																		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
119	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300																		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
120	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40,300	40,300																		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
121	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40,300	40,300																		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
122	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Kiêu	Ghi chú
123	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)			9,800					9,800					9,800	9,800		9,800				
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)			9,800					9,800					9,800	9,800		9,800				
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
126	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chi huy	Hạ thân nhiệt chi huy	2310,600	2310,600																		Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
127	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	230,500																		Chưa bao gồm hóa chất.
128	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500																		Chưa bao gồm hóa chất.
129	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500																		Chưa bao gồm hóa chất.
130	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000																		
131	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
132	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
133	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	152,000	152,000																		
134	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đê.
135	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Kiêu	Ghi chú
136	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
137	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
138	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000				45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
139	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
140	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500																		
141	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
142	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500																		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
143	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500																		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm	Trạm y tế Phường Phú Lưong	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Kiêu	Ghi chú
144	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	62,600				62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
145	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400																		
146	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400																		
147	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900			84,900						84,900						
148	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400											84,900			84,900				
149	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400																		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
150	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	148,600																		
151	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
152	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600																		
153	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600																		
154	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	104,000					104,000						104,000						
155	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600																		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Sở	Ghi chú
171	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
172	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
174	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
175	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
176	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
177	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
178	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
179	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
180	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
181	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
182	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
183	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	92,400											64,700			64,700				
184	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
205	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
206	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tons thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600			202,600				202,600	202,600			202,600	202,600	202,600		
207	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu]	354,200	354,200																		
208	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	354,200																		
209	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu]	354,200	354,200	248,000			248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
210	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	354,200																		
211	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800																			
212	08.0008.2045	Ồn chăm	Ồn chăm [kim dài]												58,300			58,300					
213	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
214	03.0291.0224	Ồn chăm	Ồn chăm			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
215	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
216	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm [kim ngắn]												53,400			53,400					
217	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
218	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
219	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
220	03.0694.0228	Cửu điều trị bì dái thể hàn	Cửu điều trị bì dái thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
221	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
222	03.0693.0228	Cửu điều trị dai dầm thể hàn	Cửu điều trị dai dầm thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
223	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
224	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
225	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
226	03.0672.0228	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
227	03.0675.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
228	03.0685.0228	Cầu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cầu điều trị giảm khâu giác thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
229	03.0686.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
230	03.0679.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
231	03.0678.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
232	03.0681.0228	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
233	03.0680.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
234	03.0674.0228	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
235	03.0677.0228	Cầu điều trị liệt thể hàn	Cầu điều trị liệt thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
236	03.0676.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
237	03.0690.0228	Cầu điều trị nôn nấc thể hàn	Cầu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
238	03.0689.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
239	03.0691.0228	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
240	03.0695.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
241	03.0692.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
242	03.0684.0228	Cầu điều trị ú tai thể hàn	Cầu điều trị ú tai thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
243	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	37,000																		
244	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
245	08.0009.0228	Củu	Củu	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
246	08.0468.0228	Cầu điều trị bị dãi thể hàn	Cầu điều trị bị dãi thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
247	08.0476.0228	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
248	08.0464.0228	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
249	08.0472.0228	Cầu điều trị dãi dầm thể hàn	Cầu điều trị dãi dầm thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
250	08.0470.0228	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Sở	Ghi chú
586	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
587	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
588	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
590	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
591	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
592	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
593	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
594	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
595	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
596	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
597	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39,000																			
598	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	39,000				27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	
599	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300	51,300		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
600	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
601	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900	64,900		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
602	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300			35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
603	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300			35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
604	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	45,300			31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
605	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	45,300			31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
606	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50,300			35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
607	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50,300				35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
608	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì												345,700			345,700					
609	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì												284,700			284,700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Hòa	Ghi chú
610	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889,700	889,700																		
611	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	292,300																		
612	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218,500																			
613	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218,500	218,500																		
614	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500	218,500																		
615	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218,500	218,500																		
616	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	218,500	218,500																		
617	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
618	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	218,500																		
619	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
620	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	139,000																		
622	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873,000	873,000																		
623	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600																		
624	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251,500	251,500																		
625	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885,400	885,400																		
626	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	885,400																		
627	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	885,400																		
628	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,191,900	1,191,900																		
629	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786,700	786,700											550,700			550,700				
630	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	236,500																		
631	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	1,663,600																		
632	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	94,600											66,200			66,200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Yết	Trạm y tế Phường Yên Kiêu	Ghi chú
663	03.1660.0764	Khâu cò mí, tháo cò	Khâu cò mí, tháo cò	452,400	452,400																			
664	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	813,600	813,600																			
665	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			730,400		730,400		730,400		730,400			730,400	730,400		730,400	730,400	730,400				
666	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500																			
667	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1,013,600	1,013,600																			
668	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500																			
669	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	40,900																			
670	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900	130,900																			
671	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130,900	130,900																			
672	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600																				
673	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600																				
674	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	60,000	60,000																			
675	02.0156.0849	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	60,000	60,000																			
676	03.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	60,000	60,000																			
677	03.1699.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp	60,000	60,000																			
678	14.0218.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp	60,000	60,000																			
679	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400	46,400																			
680	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400																			
681	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800																			
682	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800																			
683	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100	65,100																			
684	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000	55,000																			Chưa bao gồm thuốc.
685	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344,200	344,200																			
686	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	165,500	165,500																			
687	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	216,500										151,500			151,500						
688	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500	286,500	200,500			200,500	200,500	200,500		200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500				200,500		
689	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	286,500											200,500			200,500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Sở	Ghi chú
715	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000	139,000																		
716	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000	139,000											97,300			97,300				
717	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	40,000																		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
718	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	40,000																		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
719	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000	40,000																		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
720	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40,000	40,000																		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Kiêu	Ghi chú
721	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100																			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
722	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40,000																			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	116,100																			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
724	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500	126,500																		
725	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900																		
726	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900																		
727	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400																		
728	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400						290,000						290,000						
729	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100																		
730	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100						266,100						266,100						
731	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	987,500																		
732	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	987,500						691,200						691,200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Yết	Trạm y tế Phường Yên Kiêu	Ghi chú
743	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	631,000																				
744	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
745	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861,000																				
746	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	861,000																				
747	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861,000																				
748	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861,000																				
749	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
750	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
751	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
752	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Yết	Trạm y tế Phường Yên Kiêu	Ghi chú
762	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500																				
763	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455,500																				
764	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500																				
765	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455,500																				
766	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																				
767	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																				
768	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																				
769	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																				
770	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lâm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Kiêu	Ghi chú
852	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000																		
853	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28,000	28,000																		
854	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000																		
855	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800																			
856	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800																			
857	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800																			
858	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800																			
859	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800																		
860	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600																		
861	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	58,600																		
862	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	142,500																		
863	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	142,500																		
864	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	142,500																		
865	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600																		
866	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	107,300																		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
867	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	41,700																		
868	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500	45,500																		
869	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	45,500																		
870	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	261,000																		
871	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	261,000																		
872	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75,200	75,200																		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phú La	Trạm y tế Phường Phú Lãm	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	Trạm y tế Phường Yên Sở	Ghi chú
873	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75,200	75,200																		
874	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900																		
875	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
876	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900																		
877	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900				27,900		27,900		27,900	27,900	27,900		27,900	27,900				27,900	
878	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236,600	236,600	165,600				165,600						165,600							
879	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236,600																			
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu																						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																						
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000																			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251,400	251,400																		
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	252,500																		
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70,200	70,200																		

(Xem tiếp Công báo số 191+192)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn